CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước

Ngày 31/03/2025	18,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.3%	**0%**	**0.0%**

DT thuần
Q1/25
88.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.8| -16.8%
YoY: ▲ 29.3| 49.7%

LN thuần
Q1/25
8.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.27| -27.9%
YoY: ▲ 4.10| 94.7%

LN sau thuế
Q1/25
6.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.04| -31.9%
YoY: ▲ 3.18| 96.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
11.7%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE (TTM)
Q1/25
13.5%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,519 - 19,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
Số lượng CPLH (CP)	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	570
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	
EPS	2,035
P/E	8.8

DT thuần
2024
253
tỷ VNĐ
YoY: ▼212| -45.7%

LN thuần
2024
29.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.10| -14.6%

LN sau thuế
2024
24.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60| -5.9%

Cơ cấu sở hữu

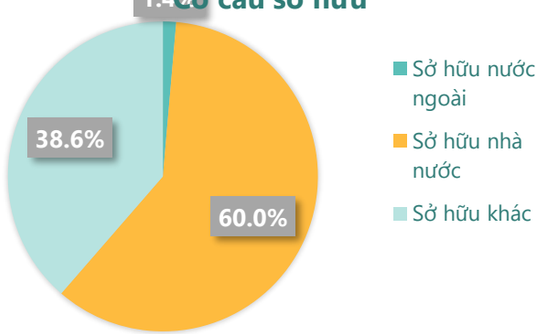

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

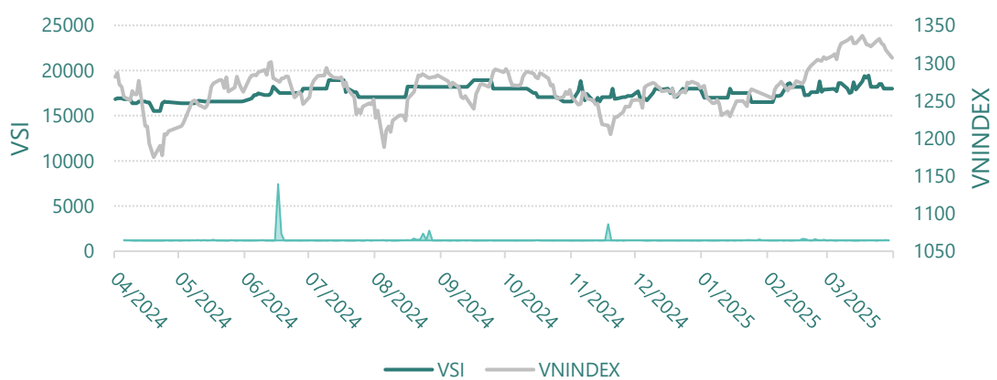

Cơ cấu cổ đông

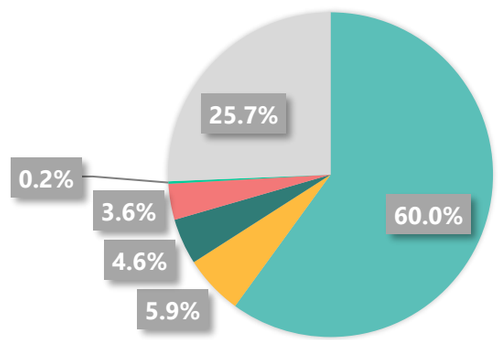

- Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP
- Đỗ Thị Thanh Nhã
- Nguyễn Đức Bôn (Thành viên HĐQT)
- Công ty TNHH Tập đoàn Đông Dương
- Trần Văn Thành
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

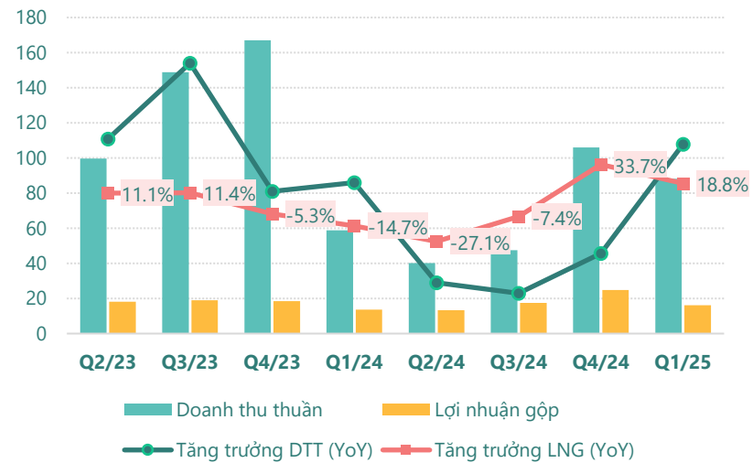

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

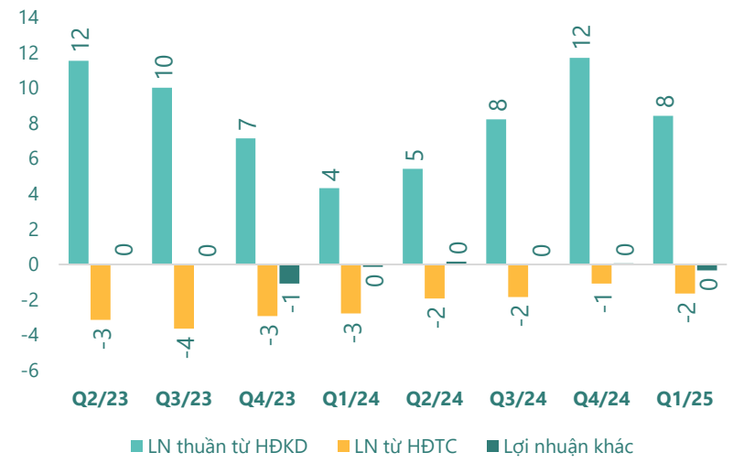

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

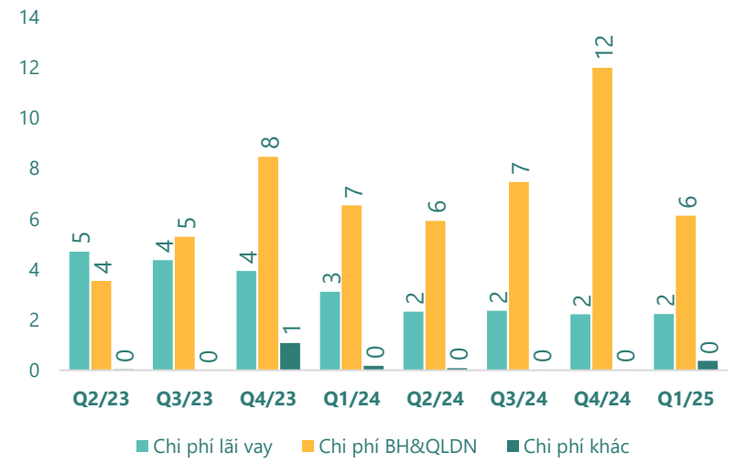

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

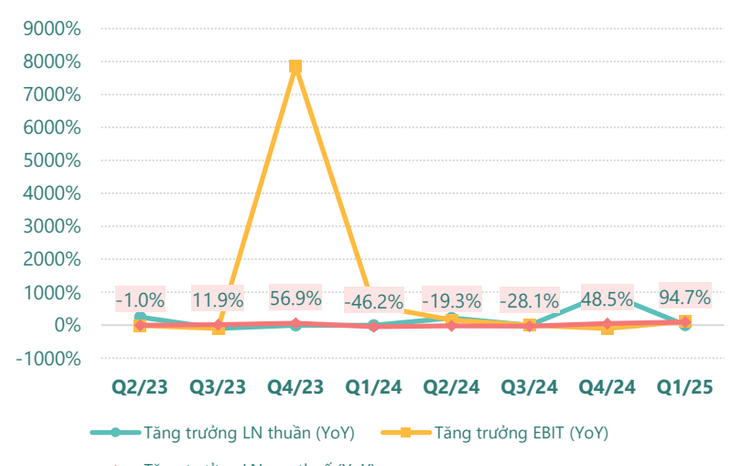

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

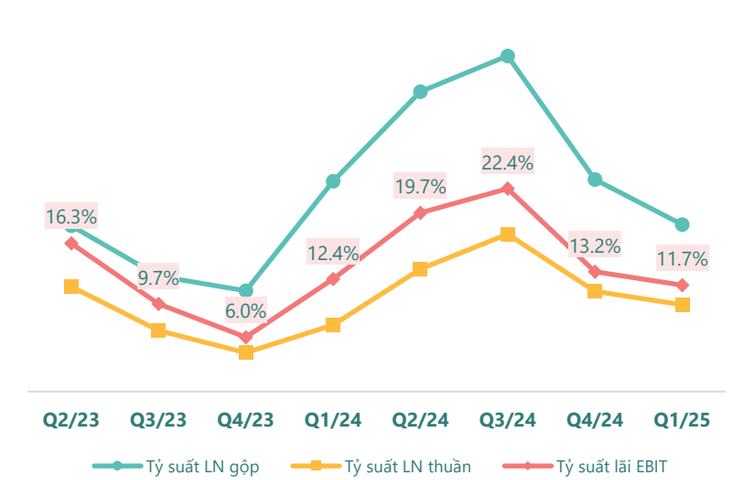

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

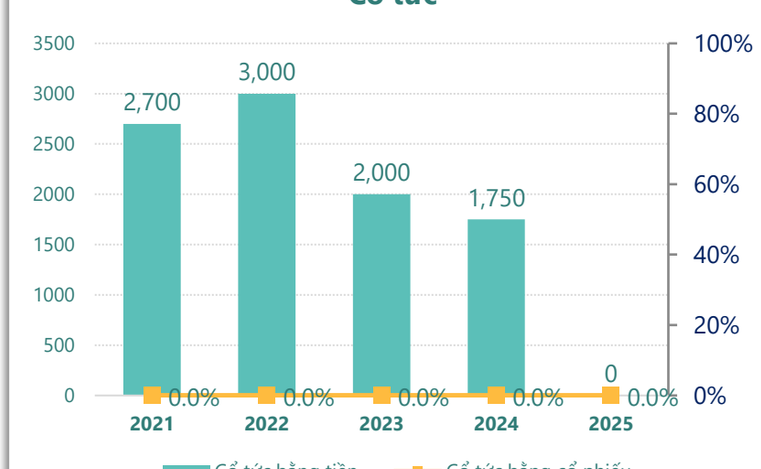

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

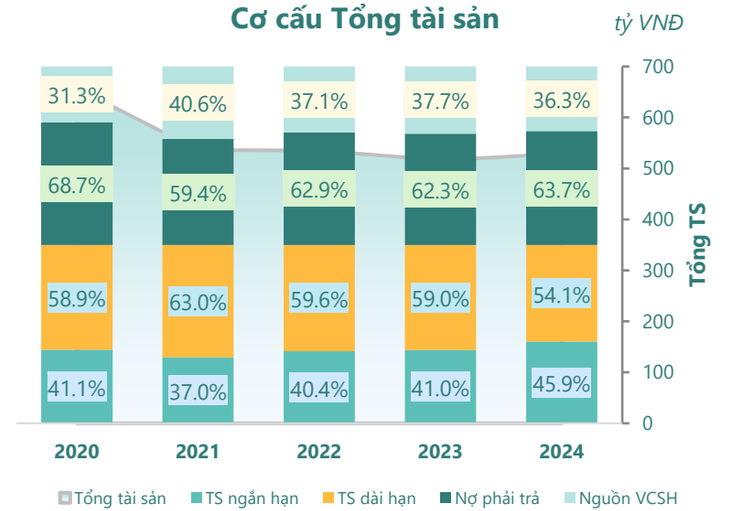

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

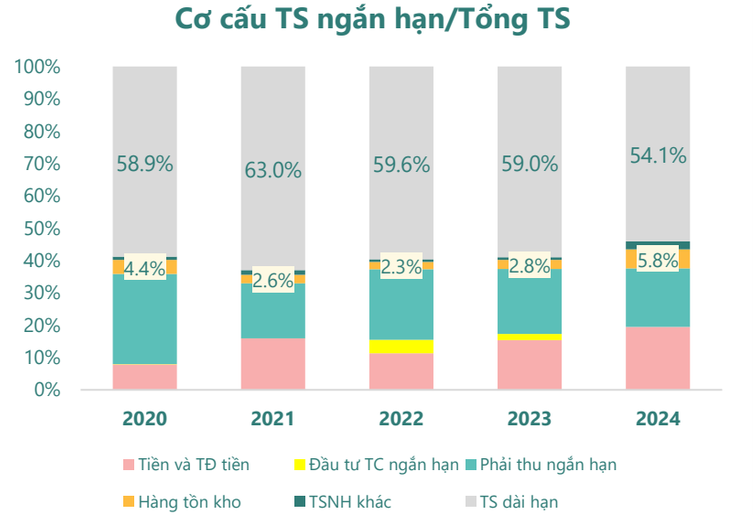

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

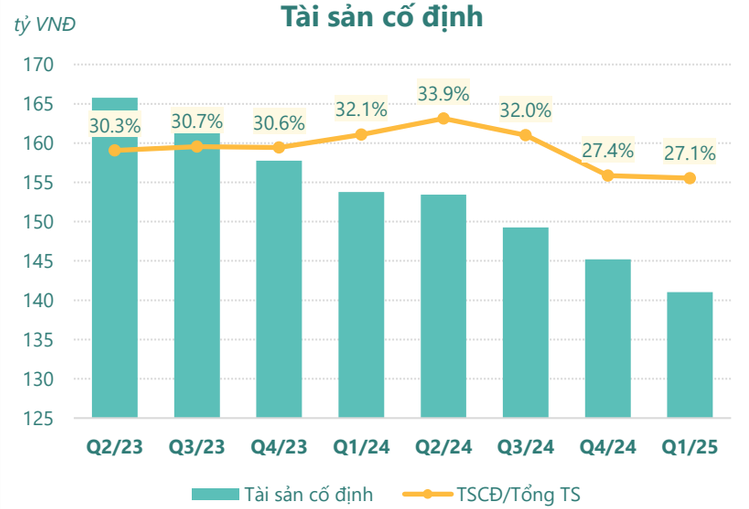

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

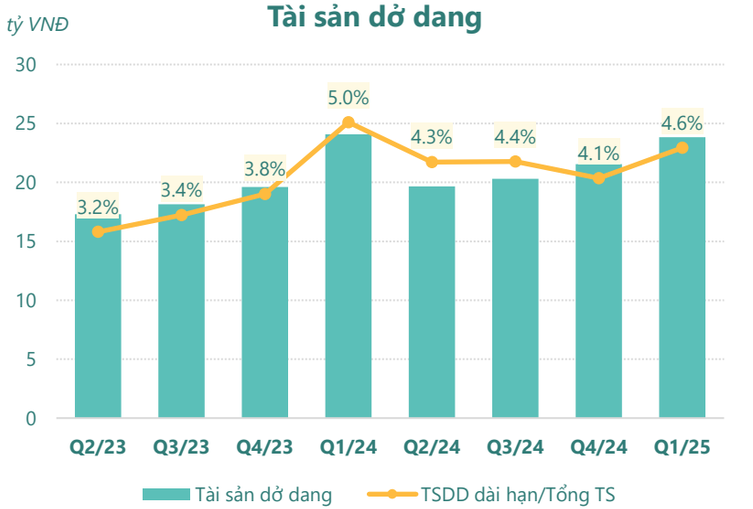

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

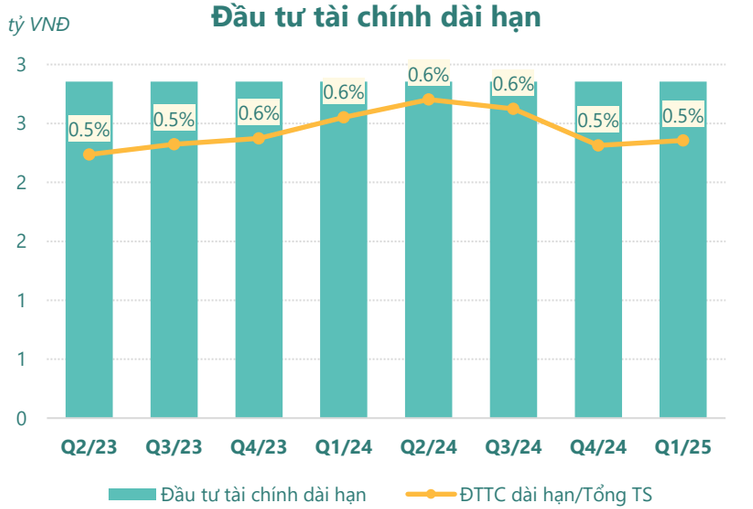

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

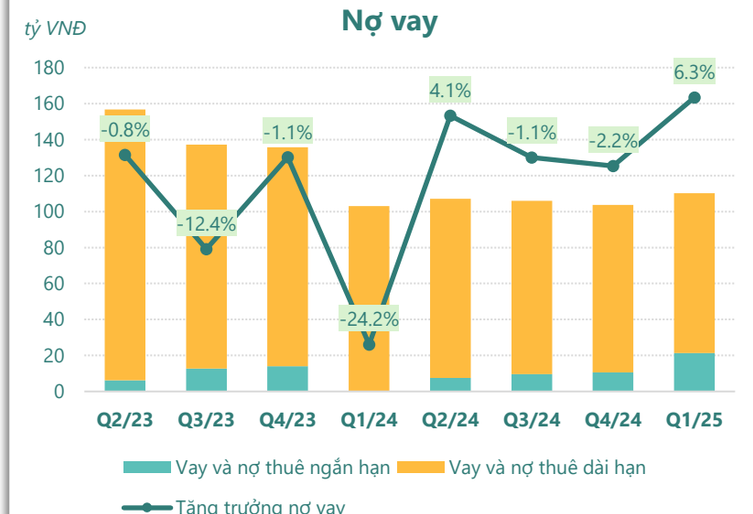

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

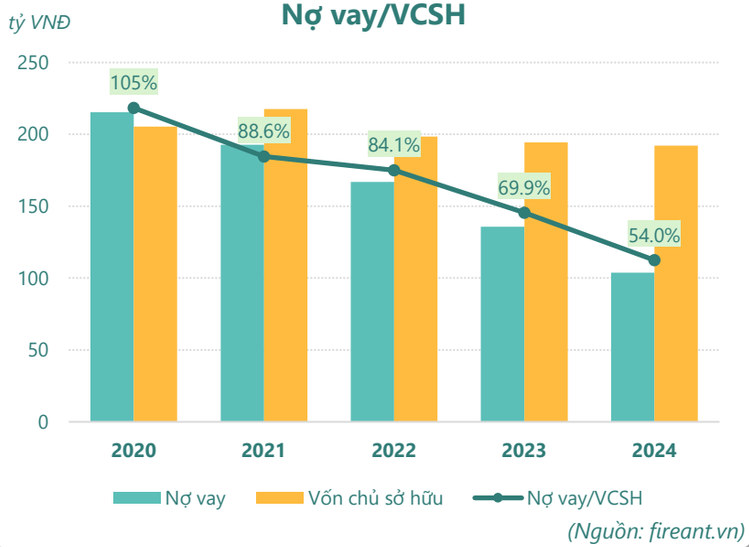

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

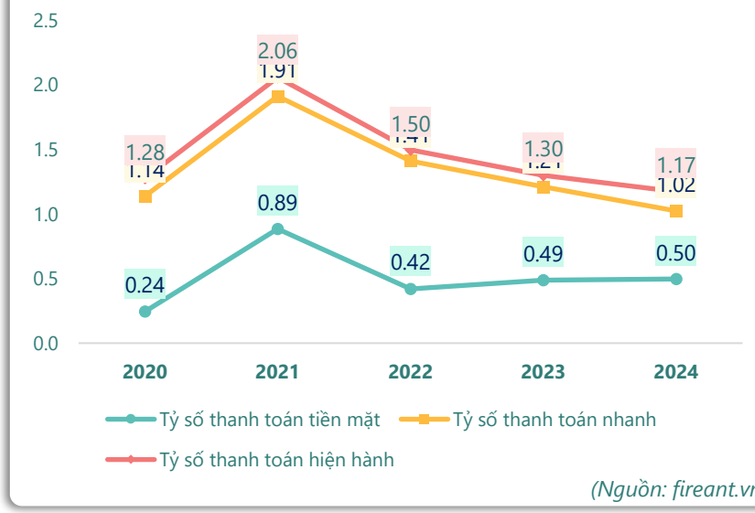

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

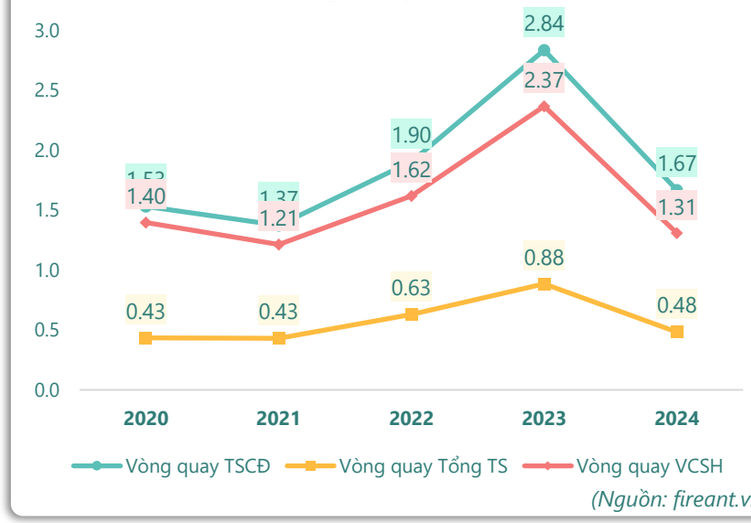

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

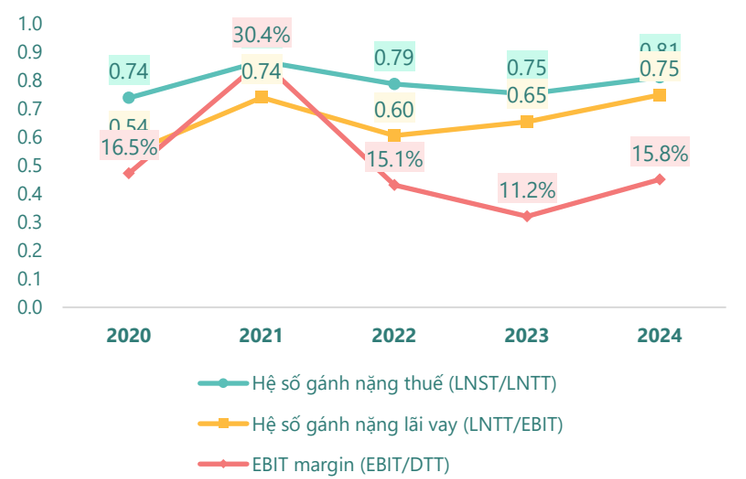

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

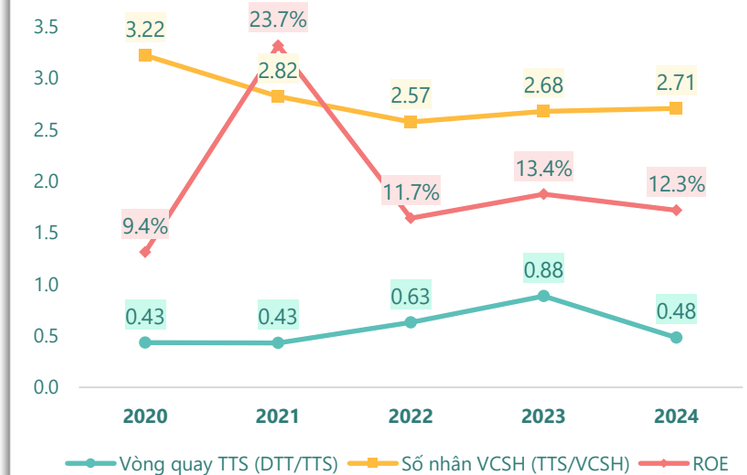

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

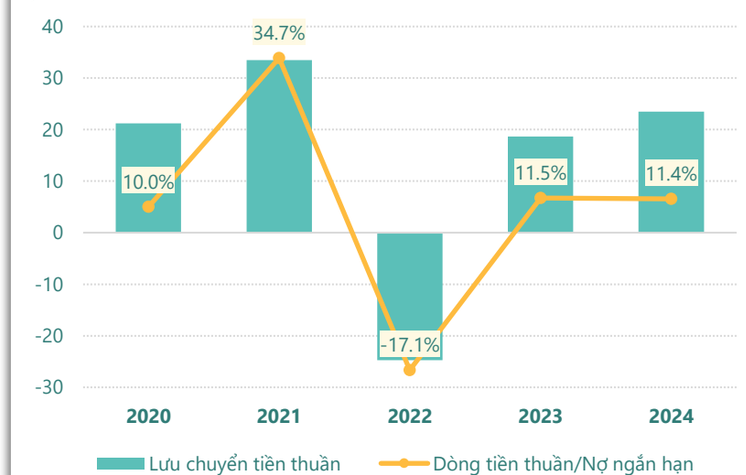

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**88.2**	**58.9**	**49.7%**	**253**	**465**	**-45.7%**
Giá vốn hàng bán	72.0	45.2	59.2%	183	393	-53.4%
Lợi nhuận gộp	16.2	13.7	18.4%	69.3	71.7	-3.4%
Doanh thu HĐTC	0.59	0.33	77.4%	2.39	4.23	-43.4%
Chi phí TC	2.24	3.11	-28.0%	10.0	18.0	-44.4%
Chi phí lãi vay	2.24	3.11	-28.0%	10.0	18.0	-44.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.25	0.03	749%	0.38	0.25	53.5%
Chi phí QLDN	**5.88**	**6.51**	**-9.7%**	**31.6**	**22.9**	**37.7%**
LN thuần từ HĐKD	8.43	4.33	94.7%	29.7	34.8	-14.6%
Lợi nhuận khác	**-0.34**	**-0.15**	**-127%**	**0.10**	**-0.65**	**116%**
LN trước thuế	8.09	4.18	93.6%	29.8	34.1	-12.6%
Lợi nhuận sau thuế	**6.48**	**3.30**	**96.3%**	**24.1**	**25.7**	**-5.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.43**	**3.28**	**96.2%**	**23.7**	**26.3**	**-9.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.9	34.1	-31.6	22.4	42.5	-73.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.60	0.25	9.53	0.38	0.68	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	-32.9	-5.36	-1.31	-15.2	6.51
Tiền đầu kỳ	62.1	79.3	80.8	53.3	74.8	103
Lưu chuyển tiền thuần	**17.2**	**1.47**	**-27.5**	**21.5**	**28.0**	**-68.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.02	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	79.3	80.8	53.3	74.8	103	34.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**520**	**529**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	237	243	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	34.2	103	-66.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	33.0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	96.2	6.5%
Hàng tồn kho	54.2	30.9	75.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	13.0	1.8%
Tài sản dài hạn	**282**	**286**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	141	145	-2.9%
Bất động sản đầu tư	113	115	-1.8%
Tài sản dở dang	23.8	21.5	10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.49**	**1.38**	**7.6%**
Lợi thế thương mại	0.39	0.49	-20.0%
Nợ phải trả	319	337	-5.5%
Nợ ngắn hạn	**193**	**207**	**-6.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	10.5	103%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.4	51.0	14.6%
Nợ dài hạn	125	130	-3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	88.9	93.2	-4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**201**	**192**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**201**	**192**	**4.7%**
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)